

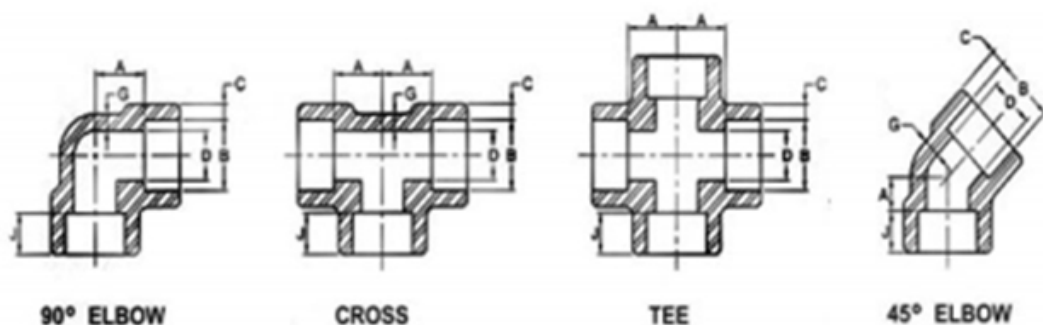


CO HÀN 90 ĐỘ THÉP RÈN A105

MODEL	MSP - 28 - 1
NHÃN HIỆU	TC
TÊN SẢN PHẨM	CO HÀN 90° THÉP RÈN A105 ASME/ANSI B16.11 CLASS 3000 LBS Hàn lồng / Socket Weld (S/W) Thép đúc áp lực / Forged Carbon Steel ASTM A 105 ASME/ANSI B 16.11 Class 3000 Lbs ~ 6000 Lbs ~ 9000Lbs DN 8A đến DN 100A ~ (1/4" inch đến 4" inch) Gas, xăng, dầu, nước, thủy lực, nhiệt điện, hơi nóng, khí nén...
Kiểu Nối	
Chất Liệu	
Tiêu Chuẩn	
Áp Lực	
Kích Cỡ	
Sử Dụng	
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Đài Loan, Trung Quốc
Đơn Giá	Xin liên hệ

Socket Weld Fittings

ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



DN	Nom. Pipe Size	Center to Bottom of Socket-A						Socket Bore Dia. B	Bore Dia. Of Fitting D				Socket Wall Thickness (2) C						Body Wall Thickness G			Depth of Socket Min. J
		90° Elbows Tees, Crosses			45° Elbows								Class Designation						Class Designation			
		Class Designation			Class Designation				Class Designation			3000		6000		9000		3000	6000	9000		
		3000	6000	9000	3000	6000	9000		3000	6000	9000	Ave.	Min.	Ave.	Min.	Ave.	Min.	Min.	Min.	Min.		
6	1/8"	11.0	11.0		8.0	8.0		10.8	6.9	4.0		3.18	3.18	3.96	3.43			2.41	3.15		9.5	
8	1/4"	11.0	13.5		8.0	8.0		14.2	9.3	6.4		3.78	3.30	4.60	4.01			3.02	3.68		9.5	
10	3/8"	13.5	15.5		8.0	11.0		17.6	12.6	9.2		4.01	3.50	5.03	4.37			3.20	4.01		9.5	
15	1/2"	15.5	19.0	25.5	11.0	12.5	15.5	21.8	15.8	11.8	6.4	4.67	4.09	5.97	5.18	9.35	8.18	3.73	4.78	7.47	9.5	
20	3/4"	19.0	22.5	28.5	13.0	14.0	19.0	27.2	21.0	15.6	11.1	4.90	4.27	6.96	6.04	9.78	8.56	3.91	5.56	7.82	12.5	
25	1"	22.5	27.0	32.0	14.0	17.5	20.5	33.9	26.7	20.7	15.2	5.09	4.98	7.92	6.93	11.38	9.96	4.55	6.35	9.09	12.5	
32	1-1/4"	27.0	32.0	35.0	17.5	20.5	22.5	42.7	35.1	29.5	22.8	6.07	5.28	7.92	6.93	12.14	10.62	4.85	6.35	9.70	12.5	
40	1-1/2"	32.0	38.0	38.0	20.5	25.5	25.5	48.8	40.9	34.0	28.0	6.35	5.54	8.92	7.80	12.70	11.12	5.08	7.14	10.15	12.5	
50	2"	38.0	41.0	54.0	25.5	28.5	28.5	61.2	52.5	42.9	38.2	6.93	6.04	10.92	9.50	13.84	12.12	5.54	8.74	11.07	16.0	
65	2-1/2"	41.0			28.5			73.9	62.7			8.76	7.67					7.01			16.0	
80	3"	57.0			32.0			89.8	78.0			9.52	8.30					7.62			16.0	
100	4"	66.5			41.0			115.2	102.3			10.69	9.35					8.56			19.0	

(1) Dimensions in Millimeters.

(2) Average of socket wall thickness around periphery shall be no less than listed values. The minimum values are permitted in localized areas.

(3) Upper and lower values for each size are the respective maximum and minimum dimensions.

Sản phẩm khác



—

[RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)

[Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)



—

[CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)

[Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)



MẶT BÍCH RỒNG INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH RỒNG INOX 304](#)



MẶT BÍCH INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

[Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40](#)



—

MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

[Xem thêm MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS](#)